

Bản án số: 347/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 27/9/2018.

V/v: Tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thiều Thị Phi Loan - Nguyên Phó chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Biên Hòa.

2. Ông Nguyễn Trung Diễm - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyên – Thư ký tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2018/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 346/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 625/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: **Bà Trịnh Thị N**, sinh năm 1985.

2. Bị đơn: **Ông Lê Văn L**, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: 170/20/16A, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông L có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/01/2018, bản tự khai, quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn L tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu thì sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không còn tin tưởng và không còn tình cảm gì với nhau. Năm 2012 ông L có nộ

đơn xin ly hôn, nhưng do bà muốn gìn giữ mái ấm gia đình nên không đồng ý ly hôn và Tòa án đã không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông L. Mặc dù bà cố gắng níu kéo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thay đổi, mục đích hôn nhân không đạt được, nên nay bà xin ly hôn với ông Lê Văn L để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 03 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010, Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 và Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016. Ly hôn bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, cháu V, cháu T và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng/cháu (03 cháu là 6.000.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trịnh Thị N tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không bên nào nhường bên nào dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Khoảng năm 2013 ông có nộp đơn xin ly hôn, nhưng Tòa án đã không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông. Nay bà N xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 03 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010, Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 và Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016. Ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thùy L và cháu T, còn cháu Hương T ông sẽ giao cho bà N nuôi dưỡng và cả hai không cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Trường hợp bà N được nuôi dưỡng cả 03 cháu thì ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà N, ông L không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà N và ông L đều thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Giao 02 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010 và cháu Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao

cháu Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.**

[1] Về thẩm quyền: Bà N xin ly hôn với ông L có địa chỉ cư trú tại: 170/20/16A, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn có mặt nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông L đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2010, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (theo giấy chứng nhận kết hôn số: 04 ngày 19/02/2010) nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, Bà N và ông L đều thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, không bên nào nhường bên nào dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau. Năm 2012, ông L có làm đơn xin ly hôn với bà N nhưng Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L. Nay bà N xin ly hôn thì ông L đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, giải quyết cho bà N được ly hôn với ông L để trả tự do cả hai là phù hợp.

- Về con chung: Có 03 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010, Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 và Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016.

Xét thấy, bà N và ông L đều có điều kiện để chăm sóc các con. Tuy nhiên, cháu L có nguyện vọng được ở với bà N, cháu T còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ để không ảnh hưởng đến tâm sinh lý và môi trường sống của cháu nên giao 02 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010 và cháu Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 233, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Trịnh Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Lê Văn L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Lê Thùy L, sinh ngày 22/10/2010 và cháu Lê Hương T, sinh ngày 12/01/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Tường V, sinh ngày 03/11/2013 cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Vì không trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung nên ông L, bà N được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết ông bà có quyền yêu cầu thay đổi vị trí nuôi các con và mức cấp dưỡng nuôi các con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trịnh Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu số 006394 ngày 09/02/2018.

5. Bà Trịnh Thị N và ông Lê Văn L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ;
- UBND xã T, H. N,
- T. Thanh Hóa.
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mỹ Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

THẨM

- Tòa án tỉnh
- VKS TP Biên Hòa
- Các đương sự
- Thi hành án
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- UBND P. Tam Hiệp, TP Biên Hòa

- Lưu VP

Trần Thị Mỹ Hạnh